

Số: /BC-SNN&PTNT

Thanh Hoá, ngày tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc rà soát hồ sơ đề nghị xét, công nhận xét, công nhận thị xã Bỉm Sơn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được Công văn số 468/VPĐP-NV ngày 11/5/2023 của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới về việc rà soát hồ sơ đề nghị xét, công nhận xét, công nhận thị xã Bỉm Sơn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung đánh giá thẩm tra kết quả thực hiện, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với một số chỉ tiêu, tiêu chí xã NTM, làm rõ hơn về kết quả thực hiện của một số chỉ tiêu xã NTM nâng cao trên địa bàn xã Quang Trung và thị xã Bỉm Sơn, cụ thể:

1. Đối với chỉ tiêu 3.5, thuộc tiêu chí số 3 về Thủy lợi

Kết quả thực hiện nội dung về kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi, theo yêu cầu của chỉ tiêu số 3.5, thuộc tiêu chí số 3 về Thủy lợi: UBND xã Quang Trung, thị xã Bỉm Sơn đã thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý, cụ thể: Trên địa bàn xã Quang Trung có 66 hộ xả nước thải sinh hoạt trực tiếp vào 09 kênh, mương, không trong trường hợp phải cấp giấy phép

(Chi tiết có phụ lục đính kèm).

2. Đối với chỉ tiêu số 18.3, tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống

2.1. Đánh giá thực trạng cấp nước trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn

Thị xã Bỉm Sơn có 01 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới (Xã Quang Trung). Các hộ dân xã Quang Trung của thị xã Bỉm Sơn sử dụng nước sinh hoạt từ cả hệ thống cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ.

- Công trình cấp nước nhỏ lẻ: chủ yếu là giếng khoan và được xây dựng đúng quy cách, đa số đều có sử dụng bể lọc cát sỏi để xử lý nước thô trước khi sử dụng, nguồn nước sau khi xử lý đảm bảo hợp vệ sinh. Người dân đã nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch và đã chủ động sử dụng máy lọc nước hộ gia đình để xử lý nước trước khi ăn uống và thường xuyên bảo dưỡng màng lọc, thay cục lọc định kỳ.

- Về hệ thống cấp nước sạch tập trung: Hiện nay, các hộ dân và đơn vị trên địa bàn xã Quang Trung được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập

trung thuộc Chi nhánh cấp nước Bim Sơn do Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa quản lý thông qua việc ký hợp đồng cung cấp nước sạch với từng hộ dân. Đến thời điểm đánh giá đã có 1.161/1.410 hộ gia đình trên địa bàn xã sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung, đạt tỷ lệ 82,34%.

2.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

Thị xã Bim Sơn được cung cấp nước sạch từ 01 công trình cấp nước tập trung thuộc Chi nhánh cấp nước Bim Sơn do Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa quản lý. Kết quả chấm điểm mức độ hoạt động bền vững của công trình theo biểu đánh giá: Đạt 90/100 điểm.

Kết luận: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt 100%.

3. Làm rõ kết quả thực hiện, phương pháp, cách tính các số liệu đánh giá nội dung về đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trong quy định thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

3.1. Cơ sở để tính toán diện tích cây xanh

- Quyết định số 320//QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

- Công văn số 3498/SNN&PTNT-PTNT ngày 26/8/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;

- Công văn số 3639/SNN&PTNT-PTNT ngày 06/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2025;

3.2. Phương pháp tính diện tích đất cây xanh đô thị, điểm dân cư nông thôn

a) Đối với đất canh xanh đô thị trên địa bàn Thị xã Bỉm Sơn:

- Theo Khoản 3, Mục 3 Chương I. Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hướng dẫn: *Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”)*.

- Theo Mục 5, phụ lục II, Quyết định số 320//QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 3498/SNN&PTNT-PTNT ngày 26/8/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó *“Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu là 5m² /người”*

Tỷ lệ đất cây xanh/người được xác định theo công thức:

$$T_{\text{đất cây xanh}} = \frac{\text{Diện tích đất cây xanh}}{\text{Quy mô dân số trên địa bàn xã}}$$

Trong đó:

+ T đất cây xanh: Tỷ lệ đất cây xanh/người (m² /người)

+ Diện tích đất cây xanh: phải bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn; được xác định bằng phương pháp khoan vẽ, đo đếm trực tiếp; đơn vị tính diện tích đất cây xanh là: m² .

+ Quy mô dân số trên địa bàn huyện: đơn vị tính là: người; được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí.

- Theo đó, tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn tính đến thời điểm ngày 16/01/2023 là: 404.169 m², bao gồm: Đất công viên: 194.000 m² (*Công viên sinh thái Ba Đình; Khu quảng trường trung tâm hội nghị - NVH thị xã*). Đất vườn hoa: 39.169 m² (*Vườn hoa cây xanh tại khu TĐC Nam đường Hồ Tùng Mậu, khu phố 3, p. Bắc Sơn; Khu vườn hoa cây xanh tại khu dân cư mới phía Đông đường Nguyễn Đức Cảnh; Khu cây xanh tại khu dân cư Bắc đường Phan Bội Châu; Vườn hoa, công viên*

cây xanh tại khu đô thị mới Nam Cổ Đàm); Đất sân chơi: 171.000m² (Khu trung tâm thể thao phục hưng; Khu trung tâm thể thao Xi măng Bim Sơn; sân thao trường phân hiệu ĐH Tài nguyên Môi trường; Khu di tích đền Sông Sơn và Đền Chín Giếng; Di tích chùa Khánh Quang; các khu nhà văn hoá tại các khu phố); loài cây xanh được trồng là: Bằng lăng, đa, xi, hoa sữa, phượng, bàng, sưa, sao đen, kim phượng, buri, vú sữa, mít... vv. Tổng dân số 60.116 người.

Tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn thị xã Bim Sơn đạt 6,7 m²/người; đạt tiêu chí cây xanh theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, được quy định tại Quyết định số 320//QĐTTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Đối với đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã Quang Trung khi thẩm định xã đạt NTM nâng cao:

Căn cứ Mục III, khoản 2.4 chỉ tiêu 17.11 của Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025; Công văn số 3639/SNN&PTNT-PTNT ngày 06/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025 do sở Nông nghiệp và PTNT phụ trách; quy định: “Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn” khi đáp ứng yêu cầu sau: Tỷ lệ đất cây xanh/người (m²/người) ≥ 4m²/người.

Tỷ lệ đất cây xanh/người được xác định theo công thức:

$$T_{\text{đất cây xanh}} = \frac{\text{Diện tích đất cây xanh}}{\text{Quy mô dân số trên địa bàn xã}}$$

Trong đó:

+ T đất cây xanh: Tỷ lệ đất cây xanh/người (m² /người)

+ Diện tích đất cây xanh: phải bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn; được xác định bằng phương pháp khoanh vẽ, đo đếm trực tiếp; đơn vị tính diện tích đất cây xanh là: m² .

+ Quy mô dân số trên địa bàn huyện: đơn vị tính là: người; được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí.

Theo đó, tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã Quang Trung là 39.136 m², là diện tích đất sân chơi, gồm: Sân thể dục, thể thao của xã, thôn; Khuôn viên nhà văn hóa của xã, thôn; Khuôn viên các trường học; Khuôn viên công sở xã; Khuôn viên trạm y tế xã;

Khuôn viên Chùa Khánh Quangloài cây xanh được trồng chủ yếu là: Cây đa, xi, hoa sữa, phượng, bàng, sưa, mộc hương, buri, vú sữa, mít... ; Toàn xã có 1410 hộ; dân số 4.841 người.

Tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã Quang Trung, thị xã Bim Sơn tính theo công thức là 8,1 m²/người; đạt tiêu chí cây xanh theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025, được ban hành kèm theo Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh; Hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 3639/SNN&PTNT-PTNT ngày 06/9/2022.

Đề nghị Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa tổng hợp, báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Thị xã Bim Sơn (thực hiện);
- Lưu: VT, PTNT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đức Cường

Phụ lục: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả (lít/người/ ngày đêm)	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Kênh KT1									
1		Nguyễn Văn Nam	Thôn 4	Thôn 4	K1+ 450	nước thải sinh hoạt	120	Không liên tục	Qua bể lắng	K
2		Nguyễn Thị Lành	Thôn 4	Thôn 4	K1+ 400	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
3		Nguyễn Văn Khương	Thôn 4	Thôn 4	K1+ 200	nước thải sinh hoạt	100	Không liên tục	Qua bể lắng	K
4		Phạm Văn Mạnh	Thôn 4	Thôn 4	K1+250	nước thải sinh hoạt	100	Không liên tục	Qua bể lắng	K
5		Nguyễn Thị Mai	Thôn 4	Thôn 4	K1+ 280	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
II	Mương Đồng Chùa									
1		Trần Viết Trình	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 50	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
2		Mai Văn Thủy	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 70	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K

III Kênh Thanh Niên										
1		Vũ Văn Dương	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 386	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K
2		Mai Văn Thanh (N)	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 396	nước thải sinh hoạt	120	Không liên tục	Qua bề lắ	K
3		Mai Văn Thanh (L)	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 450	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bề lắ	K
4		Nguyễn Hữu Tâm	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 136	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K
5		Nguyễn Thị Thắm	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 156	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K
6		Vũ Quang Huy	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 200	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K
7		Phùng Văn Lâm	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 250	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K
8		Mai Thanh Trà	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 950	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K
9		Phạm Duy Tuất	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 796	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K
10		Nguyễn Văn Hợp	Thôn 4	Thôn 4	K0+ 58	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K
11		Nguyễn Văn Tới	Thôn 4	Thôn 4	K0+ 78	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắ	K

1		Nguyễn Đình Sơn	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 421	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
2		Nguyễn Văn Hải	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 391	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
3		Mai Khả Hoàng	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 374	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
4		Nguyễn Đình Tiến	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 272	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
5		Mai Văn Nhỡ	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 245	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
6		Mai Khả Đại	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 115	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
7		Mai Khả Đại	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 100	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
8		Mai Văn Lực	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 90	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
9		Mai Văn Đức	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 75	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
10		Đình Văn Sơn	Thôn 2	Thôn 2	K1+ 55	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bể lắng	K
11		Mai Văn Thanh	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 890	nước thải sinh hoạt	100	Không liên tục	Qua bể lắng	K
12		Mai Thanh Tuấn	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 840	nước thải sinh hoạt	110	Không	Qua bể	K

								liên tục	lắng	
13		Đình Văn Lộc	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 700	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bề lắng	K
14		Mai Khả Lực	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 840	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bề lắng	K
15		Mai Thị Lát	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 590	nước thải sinh hoạt	100	Không liên tục	Qua bề lắng	K
16		Mai Văn Hôn	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 534	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
17		Mai Văn Quân	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 476	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
18		Mai Văn Trường	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 436	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
V	Kênh trạm điện									
1		Phạm Duy Bàn	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 5	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
2		Đình Văn Thoa	Thôn 1	Thôn 1	K0+ 726	nước thải sinh hoạt	110	Không liên tục	Qua bề lắng	K
3		Mai Việt Hà	Thôn 1	Thôn 1	K0+ 828	nước thải sinh hoạt	100	Không liên tục	Qua bề lắng	K
4		Đoàn Thị Thanh	Thôn 1	Thôn 1	K0+ 830	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
5		Mai Hà Đông	Thôn 1	Thôn 1	K0+ 915	nước thải sinh hoạt	90	Không	Qua bề	K

								liên tục	lắng	
VI Kênh Ông Tác đi Cửa Truyền										
1		Nguyễn Văn Thuận	Thôn 3	Thôn 3	K0+ 453	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
2		Lê Thị Loan	Thôn 5	Thôn 5	K0+ 731	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
3		Đặng Hữu Dung	Thôn 5	Thôn 5	K0+ 747	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
4		Đặng Thanh Hà	Thôn 5	Thôn 5	K0+ 790	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
5		Nguyễn Văn Hoàn	Thôn 5	Thôn 5	K0+ 718	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
VII Kênh trước làng										
1		Mai Văn Minh	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 66	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
2		Nguyễn Thị Thanh	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 82	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
3		Nguyễn Văn Thạo	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 107	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
4		Ninh Văn Đệ	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 125	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K
5		Ninh Văn Bảy	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 138	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bề lắng	K

6		Nguyễn Huy Cảnh	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 160	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
VIII KT3 đi Bãi Cháy										
1		Phạm Thị Mùi	Thôn 1	Thôn 1	K0+ 236	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
2		Mai Văn Đáp	Thôn 1	Thôn 1	K0+ 289	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
3		Phạm Văn Hương	Thôn 1	Thôn 1	K0+ 316	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
IX Từ KT3 đi Thầy Bói Gốc Đa										
1		Mai Văn Năm	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 70	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
2		Mai Khả Quy	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 75	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K
3		Mai Văn Dự	Thôn 2	Thôn 2	K0+ 90	nước thải sinh hoạt	90	Không liên tục	Qua bể lắng	K